

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG

QUÍ III/2019



Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng
50 Hùng Vương, Phường 9, TP. Đà Lạt
MST: 5800000174

Mẫu số 801-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15)	100		643.369.344.257	634.444.682.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.585.476.269	17.247.727.715
1. Tiền	111	V.01	18.085.476.269	13.747.727.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.500.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	516.153.041.121	528.766.652.232
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		516.153.041.121	528.766.652.232
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.972.157.055	70.867.177.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.024.011.063	7.688.914.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.823.612.651	2.520.507.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		18.370.367.502	21.596.585.747
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30.264.939.999	39.571.943.957
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(510.774.161)	(510.774.161)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.308.344.068	16.592.082.117
1. Hàng tồn kho	141	V.07	14.570.235.524	16.853.973.573
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(261.891.456)	(261.891.456)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		350.325.745	971.043.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	350.325.745	971.043.524
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+ 240+250)	200		423.182.446.656	428.341.853.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		389.396.680.616	396.627.080.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221		388.966.360.067	396.185.014.587
- Nguyên giá	222		716.152.437.709	715.720.902.709
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(327.186.077.642)	(319.535.888.122)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		430.320.549	442.066.302
- Nguyên giá	228		806.826.842	806.826.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(376.506.293)	(364.760.540)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	2.654.362.783	721.577.326
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242	V.08	2.654.362.783	721.577.326
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.125.252.238	11.125.252.238
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.125.252.238	11.125.252.238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.006.151.019	19.867.942.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	20.006.151.019	19.867.942.820
2. Tài sản, thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.066.551.790.913	1.062.786.536.188
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		297.852.544.462	300.152.992.010
I. Nợ ngắn hạn	310		68.815.001.299	71.097.531.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.598.905.594	28.265.523.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124.106.645	124.106.645
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17a	4.948.121.130	4.632.694.403
4. Phải trả người lao động	314		9.602.139.338	8.874.520.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	7.153.167.177	2.957.827.523
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.049.151.535	2.435.035.314

1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2.080.982.335	4.009.407.508
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	16.831.678.244	16.831.678.244
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(573.250.699)	2.966.737.874
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		229.037.543.163	229.055.460.785
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	556.362.996	574.280.618
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	227.681.349.254	227.681.349.254
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		799.830.913	799.830.913
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		768.699.246.452	762.633.544.178
I. Vốn chủ sở hữu	410		768.695.962.932	762.630.260.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		694.963.333.940	694.963.333.940
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.769.214.231	1.769.214.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.120.767.684	26.055.065.410
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			6.487.761.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.120.767.684	19.567.303.868
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.330.524.372	11.330.524.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.283.520	3.283.520
1. Nguồn kinh phí	431		3.283.520	3.283.520

1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.066.551.790.913	1.062.786.536.188

Lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường VI



Võ Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2019
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55.058.245.991	46.407.400.870	160.015.164.217	133.471.800.675
2. Các khoản giảm trừ	02		34.075.105		34.075.105	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.024.170.886	46.407.400.870	159.981.089.112	133.471.800.675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39.918.890.228	34.798.998.367	120.213.753.611	99.155.885.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.105.280.658	11.608.402.503	39.767.335.501	34.315.915.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.031.609.893	7.607.578.302	30.956.430.488	10.101.509.571
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.334.764.954	4.516.382.870	13.195.523.757	13.018.260.756
- Trong đó: chi phí lãi vay			4.334.764.954	4.516.382.870	13.195.523.757	13.018.260.756
8. Chi phí bán hàng	24		1.210.465.358	1.615.152.091	3.554.462.916	3.422.775.257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.943.884.540	2.322.050.492	8.077.024.377	7.794.411.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.647.775.699	10.762.395.352	45.896.754.939	20.181.977.126
11. Thu nhập khác	31		354.581.569	173.028.699	1.180.667.540	759.216.395
12. Chi phí khác	32		122.524.700	78.768.294	917.518.319	1.397.301.803
13. Lợi nhuận khác	40		232.056.869	94.260.405	263.149.221	(638.085.408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.879.832.568	10.856.655.757	46.159.904.160	19.543.891.718
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	3.096.174.831	1.939.059.450	8.022.382.412	2.718.999.821
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.783.657.737	8.917.596.307	38.137.521.748	16.824.891.897
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		188	113	484	113
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu

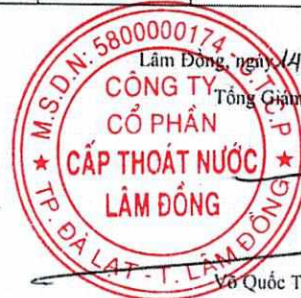


Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường VT



Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Vũ Quốc Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

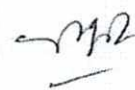
Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.193.399.721	147.817.146.125
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(83.578.179.187)	(80.317.151.297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.336.115.567)	(26.669.760.742)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.818.455.694)	(6.138.437.615)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.517.873.850)	(1.869.594.008)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		354.737.256.237	1.577.523.361.735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(393.012.011.501)	(1.622.255.149.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.668.020.159	(11.909.585.056)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.512.867.616)	(2.101.054.869)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		310.272.731	348.862.993
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(263.041.721.677)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		250.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.128.211.251	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.116.105.311)	(1.752.191.876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(8.415.839.123)	860.049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(110.532.221)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.442.557.588)	(2.764.788.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.858.396.711)	(2.874.460.172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.693.518.137	(16.536.237.104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.891.958.132	31.934.509.855
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		56.585.476.269	15.398.272.751

Lập Biểu

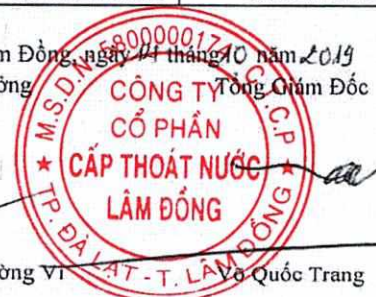


Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 10 năm 2019
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường VT



Võ Quốc Trang



Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Lâm Đồng
50 Hùng Vương, Phường 9, TP. Đà Lạt
MST: 5800000174

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.
- Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
- Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Nhà máy nước Lâm Hà, Thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Bảo Lâm, Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đa Têh, Khu phố 6A, huyện Đa Têh, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đơn Dương, Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đa Huoai, Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Nhà máy nước Đam Rông, Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông, Sản xuất, kinh doanh nước
- + Xí nghiệp Xử lý nước thải, Thành phố Đà Lạt, Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

- Thông tin về các công ty liên kết của Công ty:

II - CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- + Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- + Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.
- + Trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan với các đơn vị hạch toán phụ thuộc được phản ánh qua tài khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

4. Công cụ tài chính :

- Ghi nhận ban đầu
- Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
- Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
- Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ tới ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
 - + Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
 - + Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu :

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị: 03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải: 03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng: 05 - 10 năm
- Các tài sản khác: 04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý: 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12- Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 03 năm.
- Giá trị tăng thêm của hệ thống ống nhánh cấp 3 theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm.

13- Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay và chi phí thủy lợi được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).
- Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản là số vốn thực tế được Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản các công trình công ích của Công ty. Khi công trình hoàn thành và nghiệm thu quyết toán, Công ty ghi tăng TSCĐ và Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. Đây là các tài sản Công ty giữ hộ và quản lý hộ Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi và
 - + Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, việc ghi nhận doanh thu theo thời điểm chốt chỉ số công tơ không làm sai lệch trọng yếu đến chỉ tiêu doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - + Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
 - + Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

20. Chi phí tài chính

- Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: chi phí đi vay vốn.
- Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành:

Văn phòng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

22. Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- + Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- + Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- + Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thông tin bộ phận:

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III - THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BẢNG CĐKT:

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền Việt Nam	67.483.582	88.071.605
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)	1.005.144	1.003.641
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương	12.975.645.313	2.051.072.151
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	240.055.882	145.042.380
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)	1.000.000	1.000.000
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)	625.330.941	790.542.606
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)	1.010.000	1.001.500
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)	366.986.172	180.664.948
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á	161.737.007	79.234.549
Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	1.140.152.517	947.282.906
Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước	40.364.183	40.364.183
Tiền gửi ngân hàng AGRIBank	2.463.144.638	3.965.070.933
Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước	56.010	56.010
Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước	1.504.880	1.550.716
Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.500.000.000	
Cộng	56.585.476.269	8.291.958.128

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	516.153.041.121	528.766.652.232
Cộng	516.153.041.121	528.766.652.232

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.125.252.238	11.125.252.238
Cộng	11.125.252.238	11.125.252.238

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**a) Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	5.024.011.063	7.688.914.183
Cộng	5.024.011.063	7.688.914.183

b) Dài hạn**c) Khác****04. PHẢI THU KHÁC****+ Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu khác - Khác	29.938.375.041	39.403.921.697
Tạm ứng	326.564.958	168.022.259
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Cộng	30.264.939.999	39.571.943.957

05. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng		

06. NỢ XẤU

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(510.774.161)	(510.774.161)
Cộng	(510.774.161)	(510.774.161)

07. HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	13.152.907.755	15.216.577.302
Công cụ, dụng cụ	1.417.327.769	1.637.396.271
Cộng	14.570.235.524	16.853.973.573

08. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
XDCB dở dang - XDCB	2.654.362.783	721.577.326
Cộng	2.654.362.783	721.577.326

09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	384.306.367.427	383.874.832.427
Máy móc, thiết bị	18.658.769.269	18.658.769.269
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	296.167.751.017	296.167.751.017
Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.477.000.832	16.477.000.832
Tài sản cố định khác	542.549.164	542.549.164
Cộng	716.152.437.709	715.720.902.709

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
TSCĐVH - Chương trình Phần mềm	806.826.842	806.826.842
Cộng	806.826.842	806.826.842

11. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ TSHH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Hao mòn TSCĐ hữu hình	(327.186.077.642)	(319.535.888.122)
Cộng	(327.186.077.642)	(319.535.888.122)

12. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ TSVH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Hao mòn TSCĐ vô hình	(376.506.293)	(364.760.540)
Cộng	(376.506.293)	(364.760.540)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

+ Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	2.823.612.651	2.520.507.601
Cộng	2.823.612.651	2.520.507.601

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ - Dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí trả trước - Dài hạn	18.670.922.423	19.482.600.523
Chi phí trả trước - 117	1.335.228.596	385.342.297
Cộng	20.006.151.019	19.867.942.820

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ thuê tài chính - Ngắn hạn	16.831.678.244	16.831.678.244
Cộng	16.831.678.244	16.831.678.244

b) Dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản đi vay - Dài hạn	227.681.349.254	227.681.349.254
Cộng	227.681.349.254	227.681.349.254

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**+ Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	25.598.905.594	28.265.523.390
Cộng	25.598.905.594	28.265.523.390

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC**a) Phải nộp**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	499.159.870	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.958.750.596	2.862.575.765
Thuế tài nguyên	78.605.333	376.584.756
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.411.605.331	1.393.533.882
Cộng	4.948.121.130	4.632.694.403

b) Phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		559.015.678
Thuế thu nhập cá nhân	350.325.745	412.027.846
Cộng	350.325.745	971.043.524

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

+ Ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí phải trả	7.153.167.177	2.957.827.523
Cộng	7.153.167.177	2.957.827.523

19. PHẢI TRẢ KHÁC**+ Ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	170.534.853	12.432.776
Bảo hiểm xã hội		684.962.456
Bảo hiểm y tế		121.879.764
Phải trả về cổ phần hóa		1.442.077.516
Bảo hiểm thất nghiệp		53.722.548
Phải trả khác	1.910.447.481	1.694.332.448
Cộng	2.080.982.334	4.009.407.508

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	694.963.333.940	694.963.333.940
Thặng dư vốn cổ phần	28.512.122.705	28.512.122.705
Quỹ đầu tư phát triển	1.769.214.231	1.769.214.231
Lợi nhuận chưa phân phối	32.120.767.684	26.055.065.410
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	11.330.524.372	11.330.524.372
Cộng	768.695.962.932	762.630.260.658

21. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN**22. NGUỒN KINH PHÍ**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguồn kinh phí sự nghiệp	3.283.520	3.283.520
Cộng	3.283.520	3.283.520

22. CÁC QUỸ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	(1.510.010.548)	1.486.210.875
Quỹ phúc lợi	117.343.785	647.568.362
Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ	819.416.064	832.958.637
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	799.830.913	799.830.913
Cộng	226.580.214	3.766.568.787

IV - THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BẢNG KQHĐKD

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (MS 01)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
1. SXCN (NƯỚC)	53.334.622.370	44.107.583.667
2. XDCB (ỐNG CÁI)	170.549.616	298.922.727
3. XDCB (ỐNG NHÁNH)	1.486.858.256	2.010.770.800
5. THUẾ BAO	66.215.749	60.511.005
8. KHÁC		15.125.000
Cộng	55.058.245.991	46.492.913.199

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
1. SXCN (nước)	9.689.942	7.336.622
3. XDCB (ỐNG NHÁNH)	24.385.163	78.175.707
Cộng	34.075.105	85.512.329

03. Giá vốn hàng bán (MS 11)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
1. SXCN (NƯỚC)	38.068.638.545	32.446.815.749
2. XDCB (ỐNG CÁI)	90.919.074	551.766.955
3. XDCB (ỐNG NHÁNH)	1.759.332.609	1.800.766.955
Cộng	39.918.890.228	34.798.998.367

04. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	11.031.609.893	7.607.578.302
Cộng	11.031.609.893	7.607.578.302

05. Chi phí tài chính (MS 22)

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí tài chính	4.334.764.954	4.516.382.870
Cộng	4.334.764.954	4.516.382.870

06. Thu nhập khác

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Thu nhập khác - Năm nay	354.581.569	173.028.699
Cộng	354.581.569	173.028.699

07. Chi phí khác

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí khác - Năm nay	122.524.700	78.768.294
Cộng	122.524.700	78.768.294

08. Chi phí Bán hàng và chi phí Quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí Bán hàng**

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
CP bán hàng - Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.200.660.813	1.615.152.091
CP bán hàng - Bảng tiến khác	9.804.545	
Cộng	1.210.465.358	1.615.152.091

b) Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
CP QLDN - Nhân viên quản lý	475.250.000	452.750.001
CP QLDN - Vật liệu quản lý		2.179.000
CP QLDN - Đồ dùng văn phòng	7.920.000	39.799.723
CP QLDN - Khấu hao TSCĐ	73.562.627	(7.671.401)
CP QLDN - Thuế, Phí và Lệ phí	17.978.231	108.670.663
CP QLDN - Bảng tiến khác	2.369.173.682	1.726.322.506
Cộng	2.943.884.540	2.322.050.492

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	19.084.768.572	17.234.938.367
Chi phí nhân công trực tiếp	8.169.693.197	8.257.415.499
CP SX chung - NVPX		21.169.491
CP SX chung - VL	245.908.090	48.688.087
CP SX chung - KH TSCĐ	7.574.830.073	7.359.971.404
CP SX chung - Bằng tiền khác	4.843.690.296	1.877.175.519
Cộng	39.918.890.228	34.798.998.367
	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.096.174.831	1.939.059.450
Cộng	3.096.174.831	1.939.059.450

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

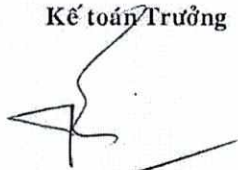
	<u>Quý năm nay</u>	<u>Quý năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Võ Quốc Trang



Bảng cân đối tài khoản

Từ ngày: 01/07/2019 đến ngày: 30/09/2019

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	302.698.708		6.391.838.255	6.627.053.381	67.483.582	
11210	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng (phong tỏa)	1.003.641		1.503		1.005.144	
11211	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương	9.828.832.487		77.812.337.219	74.665.524.393	12.975.645.313	
11213	Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	53.853.836		186.268.046	66.000	240.055.882	
11214	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Công Thương (XNCN)	1.000.000		56.877.436.864	56.877.436.864	1.000.000	
112141	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Vietcombank (XNCN)	829.366.885		2.094.948.280	2.298.984.224	625.330.941	
112142	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nông nghiệp (XNCN)	1.002.200		855.150.909	855.143.109	1.010.000	
112143	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư (XNCN)	136.718.531		230.267.641		366.986.172	
11216	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Nam Á	374.929.885		269.750.753.035	269.963.945.913	161.737.007	
11217	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	376.932.539		963.692.978	200.473.000	1.140.152.517	
11218	Tiền Việt Nam gửi kho bạc nhà nước	40.364.183				40.364.183	
11219	Tiền gửi ngân hàng AGRIBank	1.799.463.930		6.384.863.472	5.721.182.764	2.463.144.638	
11221	Ngoại tệ gửi ngân hàng Cấp nước	56.010				56.010	
11222	Ngoại tệ gửi ngân hàng Thoát nước	1.504.880				1.504.880	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	528.766.652.232		249.000.000.000	261.613.611.111	516.153.041.121	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.500.000.000		35.000.000.000		38.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	7.564.807.538		64.960.044.900	67.624.948.020	4.899.904.418	
1331	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (10%)			898.132.528	898.132.528		
13312	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ - HH, DV (5%)			689.785.769	689.785.769		
136	Phải thu nội bộ	19.161.550.434		12.406.717.281	16.247.051.747	15.321.215.968	
1381	Phải thu khác - Tài sản thiếu chờ xử lý						
1388	Phải thu khác - Khác	39.403.921.697		11.551.331.329	21.016.877.986	29.938.375.041	
141	Tạm ứng	168.022.259		477.584.086	319.041.387	326.564.958	
152	Nguyên liệu, vật liệu	15.216.577.302		3.762.783.542	5.826.453.090	13.152.907.755	
153	Công cụ, dụng cụ	1.637.396.271		239.330.032	459.398.534	1.417.327.769	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	383.874.832.427		1.385.299.067	953.764.067	384.306.367.427	
2112	Máy móc, thiết bị	18.658.769.269				18.658.769.269	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	296.167.751.017				296.167.751.017	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	16.477.000.832				16.477.000.832	

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2118	Tài sản cố định khác	542.549.164				542.549.164	
2135	TSCĐVH - Chương trình Phần mềm	806.826.842				806.826.842	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		319.535.888.122		7.650.189.520		327.186.077.642
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		364.760.540		11.745.753		376.506.293
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.125.252.238				11.125.252.238	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		510.774.161				510.774.161
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		261.891.456				261.891.456
2412	XDCB dở dang - XDCB	721.577.326		4.230.087.522	2.297.302.064	2.654.362.783	
2421	Chi phí trả trước - Ngắn hạn			820.466.285	820.466.285		
2422	Chi phí trả trước - Dài hạn	19.482.600.523		301.506.094	1.113.184.194	18.670.922.423	
2424	Chi phí trả trước - 117	385.342.297		1.330.080.827	380.194.528	1.335.228.596	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Ngắn hạn						
331	Phải trả cho người bán		25.745.015.789	29.945.024.178	26.975.301.332		22.775.292.943
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	559.015.678		2.481.536.908	3.539.712.456		499.159.870
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.862.575.765	3.000.000.000	3.096.174.831		2.958.750.596
3335	Thuế thu nhập cá nhân	412.027.846			61.702.101	350.325.745	
3336	Thuế tài nguyên		376.584.756	549.055.228	251.075.805		78.605.333
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			489.508	489.508		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.393.533.882	4.245.989.917	4.264.061.366		1.411.605.331
3341	Phải trả NLD - Lương		8.835.233.824	9.123.511.111	9.890.416.625		9.602.139.338
3343	Phải trả NLD - Bảo hiểm xã hội		39.286.500	58.496.100	19.209.600		
3348	Phải trả NLD - Khác			493.412.000	493.412.000		
335	Chi phí phải trả		2.957.827.523	739.211.400	4.934.551.054		7.153.167.177
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết						
3382	Kinh phí công đoàn		12.432.776		158.102.077		170.534.853
3383	Bảo hiểm xã hội		684.962.456	2.717.645.222	2.032.682.766		
3384	Bảo hiểm y tế		121.879.764	482.302.361	360.422.597		
3385	Phải trả về cổ phần hóa		1.442.077.516	1.442.557.588	480.072		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		53.722.548	213.148.638	159.426.090		
3388	Phải trả khác		1.694.332.448	9.097.988.645	9.314.103.678		1.910.447.481
34112	Các khoản đi vay - Dài hạn		227.681.349.254				227.681.349.254
34121	Nợ thuế tài chính - Ngắn hạn		16.831.678.244				16.831.678.244
344	Nhận ký quỹ, ký cược		574.280.618	101.300.853	83.383.231		556.362.996
3531	Quỹ khen thưởng		1.486.210.875	2.996.221.423		1.510.010.548	

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3532	Qũy phúc lợi		647.568.362	530.224.577			117.343.785
3533	Qũy Phúc lợi đã hình thành TSCĐ		832.958.637	13.542.573			819.416.064
3534	Qũy thưởng ban quản lý điều hành công ty						
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		799.830.913				799.830.913
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		694.963.333.940				694.963.333.940
4112	Thặng dư vốn cổ phần		28.512.122.705				28.512.122.705
4118	Vốn khác						
4141	Quỹ đầu tư phát triển		1.769.214.231				1.769.214.231
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		6.487.761.542	6.487.761.542			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		19.567.303.868	3.240.744.056	15.794.207.872		32.120.767.684
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.330.524.372				11.330.524.372
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		3.283.520				3.283.520
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			55.058.245.991	55.058.245.991		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.031.609.893	11.031.609.893		
5212	Giảm giá hàng bán			34.075.105	34.075.105		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			19.139.484.900	19.139.484.900		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			8.191.536.400	8.191.536.400		
6272	CP SX chung - VL			245.908.090	245.908.090		
6274	CP SX chung - KH TSCĐ			7.574.830.073	7.574.830.073		
6278	CP SX chung - Bảng tiến khác			4.843.690.296	4.843.690.296		
6321	Giá vốn hàng bán			39.918.890.228	39.918.890.228		
6351	Chi phí tài chính			4.334.764.954	4.334.764.954		
6413	CP bán hàng - Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1.200.660.813	1.200.660.813		
6418	CP bán hàng - Bảng tiến khác			9.804.545	9.804.545		
6421	CP QLDN - Nhân viên quản lý			475.250.000	475.250.000		
6423	CP QLDN - Đồ dùng văn phòng			7.920.000	7.920.000		
6424	CP QLDN - Khấu hao TSCĐ			73.562.627	73.562.627		
6425	CP QLDN - Thuế, Phí và Lệ phí			17.978.231	17.978.231		
6428	CP QLDN - Bảng tiến khác			2.369.173.682	2.369.173.682		
7112	Thu nhập khác - Năm nay			354.614.669	354.614.669		
8112	Chi phí khác - Năm nay			122.524.700	122.524.700		
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			3.096.174.831	3.096.174.831		
911	Xác định kết quả			69.651.106.404	69.651.106.404		

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Cộng		1.378.380.200.907	1.378.380.200.907	1.114.312.677.724	1.114.312.677.724	1.390.400.180.182	1.390.400.180.182

Lâm đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2019.

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Trường Vi



Tổng giám đốc

Võ Quốc Trang